

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**(đã được kiểm toán)**

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Văn Long	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Lập	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2014)
Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên HĐQT	
Ông Phạm Hồng Lương	Ủy viên HĐQT	
Ông Nghiêm Chí Minh	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Tùng	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/09/2014)
Ông Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2014)
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 19/05/2014)
Ông Đặng Văn Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Vương Văn Biên	Phó Giám đốc	
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Công Đoàn	Trưởng ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2014)
Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 28/03/2014)
Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tiến	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đặng Văn Tùng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo công văn số 912/TKV - KS ngày 03/03/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin đã được Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

**Trần Thị Hà**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1643-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>739.348.445.369</b>	<b>529.090.132.071</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	719.654.662	2.149.290.991
111 1. Tiền		719.654.662	2.149.290.991
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.311.333.311	235.355.731.044
131 1. Phải thu khách hàng		395.743.268.456	208.032.637.950
132 2. Trả trước cho người bán		174.122.125	7.177.768.134
135 5. Các khoản phải thu khác	4	19.558.942.730	20.310.324.960
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(165.000.000)	(165.000.000)
140 IV. Hàng tồn kho	6	266.278.306.992	248.806.402.234
141 1. Hàng tồn kho		266.278.306.992	248.806.402.234
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		57.039.150.404	42.778.707.802
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	57.008.500.404	33.072.762.774
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		650.000	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	-	9.608.085.533
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	30.000.000	97.859.495
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.077.559.976.948</b>	<b>1.141.606.441.827</b>
220 II. Tài sản cố định		769.536.253.908	939.050.504.130
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	744.158.364.658	922.667.450.714
222 - Nguyên giá		2.579.154.983.047	2.599.747.059.096
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.834.996.618.389)	(1.677.079.608.382)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	694.256.253
225 - Nguyên giá		6.500.000.000	6.500.000.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.500.000.000)	(5.805.743.747)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	814.382.827	773.911.498
228 - Nguyên giá		1.809.274.000	1.571.274.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(994.891.173)	(797.362.502)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	24.563.506.423	14.914.885.665
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	17.669.298.136	21.799.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		21.799.000.000	21.799.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.129.701.864)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		290.354.424.904	180.756.937.697
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	244.898.498.904	140.810.820.697
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	45.455.926.000	39.946.117.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.816.908.422.317</b>	<b>1.670.696.573.898</b>

CHỮ  
 HỮU  
 TOÁN  
 C  
 TP



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.548.120.533.093</b>	<b>1.401.718.407.924</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.196.947.374.632</b>	<b>953.114.597.109</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	463.632.195.222	392.107.353.779
312 2. Phải trả người bán		453.526.062.666	362.396.308.583
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	182.082.263.296	22.195.108.832
315 5. Phải trả người lao động		49.941.536.481	62.151.997.199
316 6. Chi phí phải trả	19	14.071.506	7.015.078.861
317 7. Phải trả nội bộ	20	14.603.113.190	51.157.883.642
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	4.290.451.145	10.661.645.977
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.857.681.126	45.429.220.236
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>351.173.158.461</b>	<b>448.603.810.815</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	350.472.911.078	447.925.284.727
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		21.721.295	-
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	23	678.526.088	678.526.088
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>268.787.889.224</b>	<b>268.978.165.974</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>265.364.810.490</b>	<b>265.364.810.490</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.992.290.000	149.992.290.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		96.809.903.176	94.654.567.069
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.752.860.170	11.908.196.277
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		8.809.757.144	8.809.757.144
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>3.423.078.734</b>	<b>3.613.355.484</b>
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25	3.423.078.734	3.613.355.484
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.816.908.422.317</b>	<b>1.670.696.573.898</b>





## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		527.436.870.276	367.801.992.976
<p>- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Komatsu HD465-7R theo hợp đồng số 5648/HĐ-TCS-KH&amp;GTSP ngày 28/9/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Cầu có nội dung như sau: Thời gian thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, giá trị tài sản thuê sau thuế GTGT là: 6.578.000 USD (tương đương 125.520.200.000 đồng) và 1.743.464.976 đồng. Tổng giá trị tài sản thuê là 127.263.664.976 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p> <p>- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Caterpillar 777D theo hợp đồng số 4750 ngày 14/8/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco có nội dung như sau: Thời gian thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 219.734.515.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p> <p>- Giá trị của 02 xe gạt Caterpillar, model D8R theo hợp đồng số 499, 3704/HĐ-TCS-KH&amp;GTSP ngày 24/01/2013 và ngày 14/8/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 48, 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 22.884.194.300 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p> <p>- Giá trị của 02 máy xúc Volvo L180G theo hợp đồng số 4873/HĐ-TCS-KH&amp;GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 17.337.540.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p> <p>- Giá trị của 01 xe gạt bánh xích Cat D8R theo hợp đồng số 4874/HĐ-TCS-KH&amp;GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên doanh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Trung và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 10.783.300.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p> <p>- Giá trị của 06 ô tô tải tự đổ khung cứng Cat 777D theo hợp đồng số 4585/HĐ-TCS-KH&amp;GTSP ngày 29/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Nhà thầu Liên danh Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là: 129.433.656.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).</p>			

Người lập biểu

Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

### Phần I: Lỗ, lãi

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.117.322.050.876	3.886.805.205.380	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.117.322.050.876	3.886.805.205.380	
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.779.361.109.988	3.408.911.868.823	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.960.940.888	477.893.336.557	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	421.447.745	756.620.527	
22	7. Chi phí tài chính	29	68.391.100.908	79.007.935.306	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		64.261.399.044	78.829.434.325	
24	8. Chi phí bán hàng	30	42.690.388.068	96.025.533.721	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	224.953.868.871	218.207.057.517	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.347.030.786	85.409.430.540	
31	11. Thu nhập khác	32	55.270.965.845	40.493.140.614	
32	12. Chi phí khác	33	51.972.010.872	59.573.750.198	
40	13. Lợi nhuận khác		3.298.954.973	(19.080.609.584)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.645.985.759	66.328.820.956	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	1.365.950.878	14.688.847.040	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.280.034.881</u>	<u>51.639.973.916</u>	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	285	3.443	

Người lập biểu

Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Đặng Văn Tùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

### Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
		VND	VND	VND	VND
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>7.020.173.299</b>	<b>507.806.617.263</b>	<b>393.017.758.239</b>	<b>121.809.032.323</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.788.718.221	115.343.916.452	100.106.804.564	24.025.830.109
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.707.254.335	1.535.582.400	8.671.941.076	570.895.659
	<i>Thuế TNDN</i>	<i>7.707.254.335</i>	<i>1.365.950.878</i>	<i>8.671.941.076</i>	<i>401.264.137</i>
	<i>Thuế TNDN của quỹ khoa học và công nghệ không sử dụng hết</i>	<i>-</i>	<i>169.631.522</i>	<i>-</i>	<i>169.631.522</i>
3	Thuế tài nguyên	(9.608.085.533)	382.878.981.941	279.621.767.441	93.649.128.967
4	Thuế thu nhập cá nhân	132.286.276	1.263.291.076	614.245.158	781.332.194
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.781.845.394	4.000.000.000	2.781.845.394
6	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>	<i>-</i>
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>5.566.850.000</b>	<b>193.759.210.973</b>	<b>139.052.830.000</b>	<b>60.273.230.973</b>
1	Các khoản phí, lệ phí	5.566.850.000	193.759.210.973	139.052.830.000	60.273.230.973
	- Phí bảo vệ môi trường	5.566.850.000	35.027.150.000	39.052.830.000	1.541.170.000
	- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	158.714.555.000	100.000.000.000	58.714.555.000
	- Các loại phí khác	-	17.505.973	-	17.505.973
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.587.023.299</b>	<b>701.565.828.236</b>	<b>532.070.588.239</b>	<b>182.082.263.296</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn



Đặng Văn Tùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013	
		VND	VND	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.645.985.759	66.328.820.956	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	10 ; 11; 12	229.801.695.700	248.915.881.144
03	- Các khoản dự phòng		4.129.701.864	165.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	28; 29; 32; 33	(1.839.817.963)	-
06	- Chi phí lãi vay	29	64.261.399.044	78.829.434.325
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.998.964.404	394.239.136.425
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(170.280.307.239)	(82.366.390.785)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(17.471.904.758)	(123.446.413.660)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		193.039.658.449	127.999.349.144
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(128.023.415.837)	(168.604.344.548)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(64.247.327.538)	(78.933.702.983)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.671.941.076)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		97.100.000	9.616.103.340
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.170.248.794)	(27.777.270.436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.270.577.611	50.726.466.497
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(92.915.503.475)	(141.146.113.552)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		42.318.023.658	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.345.432	756.620.527
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.332.134.385)	(140.389.493.025)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.479.687.727.785	1.790.823.712.875
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.505.615.259.991)	(1.687.326.370.167)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.440.547.349)	(13.499.306.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.368.079.555)	89.998.036.608
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.429.636.329)	335.010.080
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.149.290.991	1.814.280.911
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	719.654.662	2.149.290.991

Người lập biểu

Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Đặng Văn Tùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.992.290.000 đồng (tương đương với 14.999.229 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng)

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 05 năm 2012, ngành nghề đăng ký kinh doanh của công ty gồm:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ.



## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

105  
CÔNG TY  
SỞ HỮU  
MTC  
SC  
TP.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.15 . Các khoản thuế

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

##### *Thuế tài nguyên*

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 7% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 5% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 7%.

#### 2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	37.232.480	339.259.355
Tiền gửi ngân hàng	682.422.182	1.810.031.636
	<u>719.654.662</u>	<u>2.149.290.991</u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	13.185.242	445.793.940
Kinh phí công đoàn	48.888.370	12.084.990
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ hưu	4.503.241.453	2.931.751.365
Phải thu khác	14.993.627.665	16.920.694.665
- Vé ăn công nghiệp	3.891.574.307	3.673.913.807
- Thuế thu nhập cá nhân	552.486.053	816.293.506
- Phải thu Tập đoàn vốn các dự án đã quyết toán chưa cấp hết	184.167.979	1.067.476.276
- Kho thuốc y tế	489.495.205	1.329.809.734
- Phân xưởng đời sống	116.961.376	125.634.426
- Nợ vay lương	34.065.700	76.403.000
- Nợ tiền tạm ứng	16.079.700	16.079.700
- Tiền nhà điện, nước	37.099.179	14.198.942
- Chi hai chế độ	654.272.470	96.486.401
- Phải thu CBNCV - Công trình nhà ở 2 tầng lô số 11 Cảng Phụ	1.657.838.169	2.505.703.850
- Phải thu CBNCV - Công trình Xây dựng hạ tầng dự án làng công nhân Cao Sơn	6.468.982.924	7.198.695.023
- Kho hàng phục vụ văn phòng	170.855.000	-
- Tiền lãi ký quỹ môi trường	719.749.603	-
	<b>19.558.942.730</b>	<b>20.310.324.960</b>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán	(165.000.000)	(165.000.000)
	<b>(165.000.000)</b>	<b>(165.000.000)</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.066.768.650	39.366.941.202
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.002.221.612	171.953.478.568
Thành phẩm	30.209.316.730	37.485.982.464
	<b>266.278.306.992</b>	<b>248.806.402.234</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.147.673.461	27.893.155.908
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, phí đường bộ	5.860.826.943	5.179.606.866
	<b>57.008.500.404</b>	<b>33.072.762.774</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế tài nguyên	-	9.608.085.533
	<b>-</b>	<b>9.608.085.533</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	30.000.000	97.859.495
	<b>30.000.000</b>	<b>97.859.495</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có thời gian khấu hao 08 năm. Chi phí khấu hao trong năm 2014 là 694.256.253 đồng. Đến ngày 31/12/2014 nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 6.500.000.000 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính thời gian khấu hao 05 năm. Nguyên giá đầu năm 1.571.274.000 đồng, nguyên giá tăng trong năm là 238.000.000 đồng, chi phí khấu hao trong năm là 197.528.671 đồng. Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày đầu năm 773.911.498, tại ngày cuối năm là 814.382.827 đồng.

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>24.563.506.423</b>	<b>14.914.885.665</b>
- Dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	14.365.673.823	13.705.928.284
- Dự án Đầu tư nâng cấp bãi chứa than khu sàng I, III và xây dựng mới nhà ăn	-	1.108.600.181
- Hệ thống băng tải đất đá	10.197.832.600	100.357.200
	<b>24.563.506.423</b>	<b>14.914.885.665</b>

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>21.799.000.000</b>	<b>21.799.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.129.701.864)	-
	<b>17.669.298.136</b>	<b>21.799.000.000</b>

(\*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31/12/2014 Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn căn cứ vào hướng dẫn tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính và báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm phả - Vinacomin với số tiền là: 4.129.701.864 đồng.



**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	140.810.820.697	57.436.701.798
Số tăng trong năm	266.409.753.430	92.369.393.760
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(162.322.075.223)	(8.995.274.861)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>244.898.498.904</b>	<b>140.810.820.697</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	71.661.223.694	66.419.705.437
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	91.417.816.935	66.460.493.836
Phí cấp quyền khai thác (*)	75.287.875.760	-
Chi phí vật tư có giá trị lớn phân bổ	731.156.821	-
Phí bảo trì thang máy	181.440.000	-
Lệ phí trước bạ xe ô tô	5.618.985.694	7.930.621.424
	<b>244.898.498.904</b>	<b>140.810.820.697</b>

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty tính và nộp theo Nghị định 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo quyết định của Bộ Tài nguyên môi trường Số 1897/QĐ/BTNMT ngày 5/9/2014 về việc phê duyệt phí cấp quyền khai thác than tại các vỉa 14-5 và 13 -1 mỏ than Cao Sơn tại Phường Mông Dương Thành phố Cẩm Phả, số tiền Công ty Cổ phần Than Cao Sơn phải nộp trong năm 2014 là: 158.714.555.000 đồng. Công ty đã nộp cho Cục thuế Quảng Ninh số tiền 100.000.000.000 đồng, và thực hiện phân bổ chi phí này theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

**16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	45.455.926.000	39.946.117.000
	<b>45.455.926.000</b>	<b>39.946.117.000</b>

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>463.632.195.222</b>	<b>392.107.353.779</b>
Vay ngân hàng	463.632.195.222	372.107.353.779
Vay đối tượng khác	-	20.000.000.000
	<b>463.632.195.222</b>	<b>392.107.353.779</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 00302/2014/0000754/HỆTD/NHCT302 ngày 30 tháng 05 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Mua vật tư, chi lương, thanh toán các chi phí phát sinh phục vụ trong quá trình hoạt động chế biến khai thác than.
- + Thời hạn vay: Ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá ba tháng;
- + Lãi suất cho vay: từ 4,2 đến 4,6% /năm theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 103.000.000.000 đồng.

## 2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 61/2014/HDHM-PN/SHB.QN ngày 24 tháng 01 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 4%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: giá trị doanh thu chuyển qua và số dư Tài khoản tiền gửi của Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin tại SHB Quảng Ninh.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 103.919.584.627 đồng.

## 3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 0019/HĐTD2-VIB 16/11 ngày 31 tháng 10 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động hoạt động kinh doanh khai thác than của khách hàng.
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 21.000.000.000 đồng.

## 4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/482343/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/09/2015. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày dài ngân.
- + Lãi suất cho vay: 4,2%/năm
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 169.006.280.623 đồng.

## 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HM/NTVN-CAOSON ngày 06 tháng 06 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- + Thời hạn vay 4 tháng kể từ khi rút vốn cho đến khi trả nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 66.706.329.972 đồng.

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.025.830.109	8.788.718.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.895.659	7.707.254.335
Thuế thu nhập cá nhân	781.332.194	132.286.276
Thuế tài nguyên	93.649.128.967	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.781.845.394	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.273.230.973	5.566.850.000
	<u>182.082.263.296</u>	<u>22.195.108.832</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.071.506	-
Chi phí quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin	-	7.015.078.861
	<b>14.071.506</b>	<b>7.015.078.861</b>

**20 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	14.603.113.190	51.157.883.642
	<b>14.603.113.190</b>	<b>51.157.883.642</b>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.542.143.660	8.097.845.209
Quỹ khám chữa bệnh	266.036.384	658.915.458
Quỹ văn hoá xã hội	924.847.976	684.371.776
Thù lao hội đồng quản trị 2014	492.000.000	-
Góp vốn đỡ đất làng công nhân	-	466.062.789
Chi phí kiểm toán, lập hồ sơ mời thầu, bảo lãnh	485.603.956	168.275.960
Cán bộ công nhân góp vốn xây dựng đường điện đào Côtô	-	102.490.000
Bảo hiểm thân thể	-	9.255.444
Tiền thưởng của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	15.000.000	7.000.000
Phải trả khác	564.819.169	467.429.341
	<b>4.290.451.145</b>	<b>10.661.645.977</b>

**22 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>350.472.911.078</b>	<b>447.925.284.727</b>
Vay ngân hàng	350.472.911.078	412.036.284.727
Vay đối tượng khác	-	35.889.000.000
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>115.603.479.924</i>	<i>82.468.564.912</i>
	<b>350.472.911.078</b>	<b>447.925.284.727</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương- Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2013 tại thời điểm 31/12/2014 có 8 hợp đồng vay còn số dư chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay từ 48 tháng đến 69 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 207,6 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;



- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 70.707.652.152 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 29.129.333.524 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án nâng cấp Bãi chứa than khu sàng I, III và xây dựng mới Nhà ăn ca Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin; Dự án Đầu tư Phục hồi nâng cấp thiết bị phục vụ khai thác và thiết bị phục vụ phụ trợ năm 2013-2014 Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin; Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010- 2011 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- Vinacomin.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

## **2. Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty đã ký hợp đồng vay với ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Quảng Ninh Chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2012, tại thời điểm 31/12/2014 có 3 hợp đồng vay còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay từ 60 tháng đến 72 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay : 287,55 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 44.400.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 10.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án: "Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2011 Công ty cổ phần than Cao Sơn TKV"; Đầu tư 15 xe ô tô tải tự đổ vận chuyển than tiêu thụ, tải trọng 25-30 tấn theo quyết định đầu tư số 1913/QĐ-TCS-HĐQT ngày 07/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Viancomin; Đáp ứng nhu cầu vay vốn trung và dài hạn hợp pháp hợp lý, hợp lệ để thực hiện đầu tư tài sản cố định, thuộc phạm vi kế hoạch kinh doanh.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản là xe ô tô vận chuyển than tiêu thụ trọng tải 25-30 tấn của dự án: "Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2011 Công ty cổ phần than Cao Sơn TKV"; Thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có là: 02 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích 3 4m<sup>3</sup>/gầu của dự án: "Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2011 Công ty cổ phần Than Cao Sơn TKV"; 15 xe ô tô tải tự đổ vận chuyển than tiêu thụ, tải trọng 25-30 tấn; Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay hoặc thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho và các tài sản khác.

## **3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 04 tháng 09 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay là 58 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 12,9 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 7.000.000.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2014: 2.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 02 xe làm lốp chuyên dùng sức nâng cực đại Qmax=5 ÷10 tấn thuộc dự án Đầu tư duy trì năng lực thiết bị vận tải và khai thác năm 2012 và các năm sau của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

## **4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty đã ký hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2012, tại thời điểm 31/12/2014 có 5 hợp đồng vay còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 340,8 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 186.965.858.926 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 46.557.346.400 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 05 xe ô tô vận tải tự đổ khung cứng trọng tải 55-60 tấn; Đầu tư 05 xe ô tô tự đổ 56,4 tấn; Mua xe ô tô tải; Xây dựng nhà điều hành sản xuất.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng nhãn hiệu Komatsu model HD465-7R. 05 xe ô tô Cat 56,4 tấn hình thành từ phương án đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ 50-60 tấn. 05 xe ô tô tải Komatsu, model HD 465-7R; 10 xe ô tô tải Caterpillar trọng tải 55,5 tấn model 773F; Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là nhà điều hành sản xuất 10 tầng.

**5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty đã ký hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2011, tại thời điểm 31/12/2014 có 4 hợp đồng vay còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay từ 60 tháng đến 72 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 178 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 41.399.400.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 26.716.800.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án mua 15 ô tô tải khung cứng tự đổ trọng tải 50 -60 tấn; Bổ sung vốn đầu tư dự án mua máy xúc gầu - dự án cải tạo mở rộng mỏ Cao Sơn; Đầu tư dự án bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010-2011; Bổ sung vốn đầu tư mua xe ô tô vận tải thuộc dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: 05 xe ô tô tải khung động Volvo A40E6x6; 02 máy xúc gầu ngược Komatsu PC 1250. Chi tiết tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0008/HĐTC2-VIB16/08 ngày 28/11/2008; Tài sản hình thành trong tương lai chi tiết theo HĐTC số : 099/HĐTC2-VIB16/11 ngày 24/8/2011.

**Tổng vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 là: 115.603.479.924 đồng.**

Công ty thực hiện theo hướng dẫn lập báo cáo quyết toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản vay dài hạn đến hạn trả năm 2015, Công ty không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu Vay và nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014.

**23 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	678.526.088	678.526.088
+ Trích từ năm 2008	678.526.088	678.526.088
	<b>678.526.088</b>	<b>678.526.088</b>

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Phân phối lợi nhuận năm 2013 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ở Nghị quyết ngày 28/03/2014.

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Công văn số 912/TKV - KS ngày 03/03/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.280.034.881
Tạm phân phối lợi nhuận		4.280.034.881
Chi trả cổ tức 2% vốn điều lệ		2.999.845.800
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 100% lợi nhuận sau khi trả cổ tức		1.280.189.081
- Trích quỹ khen thưởng 70%		896.132.357
- Trích quỹ phúc lợi 30%		384.056.724

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Vốn góp của các cổ đông khác	73.492.290.000	49,00	73.492.290.000	49,00
	<b>149.992.290.000</b>	<b>100,00</b>	<b>149.992.290.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.992.290.000	149.992.290.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.992.290.000	149.992.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.999.845.800	16.499.151.900

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.229	14.999.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.229	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.229	14.999.229
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.229	14.999.229
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.229	14.999.229

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.752.860.170	11.908.196.277
Quỹ dự phòng tài chính	8.809.757.144	8.809.757.144
	<b>18.562.617.314</b>	<b>20.717.953.421</b>

**25 . NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2013 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích là thực hiện Dự án Cầu công thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, Phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 3.805.049.177 đồng, số đã khấu hao 381.970.443 đồng.

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.117.322.050.876	3.886.805.205.380
	<b>4.117.322.050.876</b>	<b>3.886.805.205.380</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	3.779.361.109.988	3.408.911.868.823
	<b><u>3.779.361.109.988</u></b>	<b><u>3.408.911.868.823</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.345.432	756.620.527
Lãi ký quỹ môi trường	156.102.313	-
	<b><u>421.447.745</u></b>	<b><u>756.620.527</u></b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	64.261.399.044	78.829.434.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	178.500.981
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.129.701.864	-
	<b><u>68.391.100.908</u></b>	<b><u>79.007.935.306</u></b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.006.144.799	52.784.002.977
Chi phí nhân công	11.416.803.167	20.382.148.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.481.710.774	16.263.294.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.495.114.840	6.596.087.785
Chi phí khác bằng tiền	290.614.488	-
	<b><u>42.690.388.068</u></b>	<b><u>96.025.533.721</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.222.833.115	9.702.329.544
Chi phí nhân công	31.323.510.910	29.018.545.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.252.373.484	3.339.562.371
Thuế, phí, lệ phí	119.680.144.321	141.548.102.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.486.243.647	10.413.123.833
Chi phí khác bằng tiền	12.988.763.394	24.185.393.931
	<b><u>224.953.868.871</u></b>	<b><u>218.207.057.517</u></b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	42.586.753.658	4.651.439.620
Vật tư thu hồi từ thanh lý TSCĐ	1.095.638.400	-
Thu nhập từ thu phí sửa chữa đường mỏ	5.116.419.525	2.932.156.325
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng, phế liệu	3.671.713.300	1.464.636.936
Nhập phụ tùng miễn phí kèm theo tài sản cố định	505.453.510	4.827.702.559
Giảm giá thuê ngoài do điều chỉnh đơn giá năm 2012	-	756.855.465
Thu nhập tăng do kiểm toán Nhà nước tính lại chi phí phân bổ năm 2012	-	16.349.979.828
Bảo hiểm bồi thường xe HD 406	-	5.450.571.429
Thu nhập từ lãi ký quỹ môi trường năm 2012 và năm 2013	563.647.290	-
Thu nhập từ thu phí qua trạm cân	138.396.730	-
Thu nhập từ bồi thường hiện vật	168.345.135	-
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	100.000.004	-
Vé ăn công nghiệp cho Công ty Tuyển Than Cửa Ông	158.726.000	-
Thu nhập từ dịch vụ bảo vệ ATM	94.363.636	-
Thu nhập từ giảm trừ sản lượng răng gầu năm 2013	106.422.167	-
Thu nhập khác	965.086.490	4.059.798.452
	<b>55.270.965.845</b>	<b>40.493.140.614</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	41.839.189.527	-
Chi phí tháo dỡ tài sản cố định thanh lý	268.730.000	-
Tiền thuế sử dụng đất năm 2012 chưa hạch toán	-	8.378.965.637
Chi phí quản lý của dự án không thực hiện	-	1.871.929.739
Chi phí vật tư, phụ tùng, phế liệu	3.777.113.300	4.546.039.620
Giá trị bốc xúc vận chuyển năm 2013 do điều chỉnh đơn giá	1.372.334.582	-
Thuế tài nguyên bổ sung của năm 2013 do tăng thuế suất của đất đá lẫn than	3.205.186.560	-
Phí môi trường và thuế tài nguyên năm 2010, 2012 truy thu	-	31.634.305.761
Truy thu lệ phí trước bạ xe ô tô tải trọng lớn	-	11.116.428.576
Nhiên liệu hao hụt kho	-	317.506.535
Tiền bổ sung nhiên liệu, vật liệu cho lao động năm 2013	162.802.000	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về Bảo vệ môi trường	280.000.000	-
Chi phí hao hụt dầu ga doan trong định mức	312.548.013	-
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	193.398.750	-
Chi phí ăn công nghiệp Công ty Tuyển Than Cửa Ông	116.288.000	-
Chi phí mời thầu	77.300.000	-
Chi phí khác	367.120.140	1.708.574.330
	<b>51.972.010.872</b>	<b>59.573.750.198</b>

15 - C  
 TY  
 HẠN  
 TOÁN  
 C  
 P. H. N.



**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.645.985.759	66.328.820.956
Các khoản điều chỉnh tăng	784.811.009	24.246.088.422
- Truy thu thuế TNDN	169.631.522	-
- Phạt vi phạm về lĩnh vực môi trường	280.000.000	-
- Chi phí khác của dự án sân luyện tập đa năng do một số hạng mục dừng thi công	-	1.871.929.739
- Chi phí đã tính thuế TNDN năm 2012 theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	21.877.146.158
- Chi phí không được trừ khác	335.179.487	497.012.525
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(19.408.744.307)
- Thu nhập do điều chỉnh lại chi phí năm 2012 theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	(19.408.744.307)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.430.796.768	71.166.165.071
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 20%	2.441.220.535	62.053.884.557
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất phổ thông 22%	3.989.576.233	-
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất phổ thông 25%	-	9.112.280.514
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.365.950.878</b>	<b>14.688.847.040</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	169.631.522	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.707.254.335	(6.981.592.705)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.671.941.076)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>570.895.659</b>	<b>7.707.254.335</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.280.034.881	51.639.973.916
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.280.034.881	51.639.973.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.229	14.999.229
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>285</b>	<b>3.443</b>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.156.595.861.378	1.137.350.905.218
Chi phí nhân công	326.216.587.461	351.961.480.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.801.695.700	248.915.881.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.651.637.197.272	1.545.070.554.291
Chi phí khác bằng tiền	780.044.918.450	617.594.131.413
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>4.144.296.260.261</b>	<b>3.900.892.952.163</b>

### 37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	719.654.662	-	2.149.290.991	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.302.211.186	-	228.342.962.910	-
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000	(4.129.701.864)	21.799.000.000	-
	<b>437.820.865.848</b>	<b>(4.129.701.864)</b>	<b>252.291.253.901</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ		814.105.106.300	840.032.638.506	
Phải trả người bán, phải trả khác		457.816.513.811	373.057.954.560	
Chi phí phải trả		14.071.506	7.015.078.861	
		<b>1.271.935.691.617</b>	<b>1.220.105.671.927</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	719.654.662	-	-	719.654.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.302.211.186	-	-	415.302.211.186
Đầu tư dài hạn	-	17.669.298.136	-	17.669.298.136
	<b>416.021.865.848</b>	<b>17.669.298.136</b>	-	<b>433.691.163.984</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.149.290.991	-	-	2.149.290.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.342.962.910	-	-	228.342.962.910
Đầu tư dài hạn	-	21.799.000.000	-	21.799.000.000
	<b>230.492.253.901</b>	<b>21.799.000.000</b>	-	<b>252.291.253.901</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	579.235.675.146	144.353.599.158	90.515.831.996	814.105.106.300
Phải trả người bán, phải trả khác	457.816.513.811	-	-	457.816.513.811
Chi phí phải trả	14.071.506	-	-	14.071.506
	<b>1.037.066.260.463</b>	<b>144.353.599.158</b>	<b>90.515.831.996</b>	<b>1.271.935.691.617</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	474.575.918.691	280.112.412.364	85.344.307.451	840.032.638.506
Phải trả người bán, phải trả khác	373.057.954.560	-	-	373.057.954.560
Chi phí phải trả	7.015.078.861	-	-	7.015.078.861
	<b>380.073.033.421</b>	<b>280.112.412.364</b>	<b>85.344.307.451</b>	<b>1.220.105.671.927</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

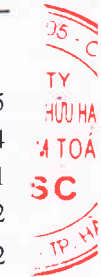
**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:

Tên đơn vị	Chủng loại than	Số lượng than (Tấn)	Giá trị (đồng)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Than sạch	1.401.414,66	1.797.068.715.924
	Than nguyên khai quy sạch	7.664,08	76.433.040.881
			2.203.761.385.412
Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	Than nguyên khai quy sạch	1.732.999,65	2.203.761.385.412

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	<u>Phải thu</u> VND	<u>Phải trả</u> VND
<b>TK131: Phải thu khách hàng</b>	<b>387.910.260.478</b>	
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	137.122.544.831	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	250.206.173.246	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	9.320.025	-
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam- Cty than Hạ Long- TKV	217.630.600	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	275.767.800	-
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam- Cty than Thống Nhất- TKV	78.823.976	-
<b>TK331: Phải trả cho người bán</b>		<b>233.422.733.068</b>
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	-	11.916.207.820
CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Cẩm phả	-	111.717.497.048
Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	4.295.182.306
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	31.598.248.840
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	6.626.658.089
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	20.028.329.839
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin	-	6.001.913.200
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	1.171.918.877
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	2.236.368.738
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	-	5.072.875.256
Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	-	841.069.900
Công ty TNHH 1TV thương mại và dịch vụ ITASCO	-	257.895.990
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	11.862.458.707
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	184.800.000



**Phải trả**  
 VND

**TK331: Phải trả cho người bán (tiếp)**

Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	8.604.057.273
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	136.333.311
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc Vinacomin	-	691.779.695
Tổng công ty Đông Bắc	-	1.002.107.700
CN công ty TNHH MTV môi trường TKV - XN chế tạo TB lắp máy và điện	-	119.774.600
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	17.999.850
Công ty TNHH Một thành viên Khe Chàm	-	126.951.000
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	-	222.477.640
Viện khoa học công nghệ mỏ	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	-	237.837.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	4.610.162.220
Công ty chế biến than Quảng Ninh - Vinacomin	-	1.645.876.020
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	-	767.885.712
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	-	23.851.537
Chi nhánh Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	904.214.300

**TK336: Phải trả nội bộ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam</b>	<b>14.603.113.190</b>	<b>51.157.883.642</b>
- Các quỹ và phí phải nộp tập đoàn	13.073.113.190	42.742.883.642
- Cổ tức phải trả	1.530.000.000	8.415.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	2.141.117.660	1.678.897.936
- Thù lao trả Hội đồng quản trị	492.000.000	480.000.000

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Bá Hùng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Giám đốc

Đặng Văn Tùng

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	206.737.550.633	675.904.289.655	1.711.707.311.012	5.397.907.796	2.599.747.059.096
Số tăng trong năm	36.386.623.905	8.824.274.244	35.235.176.648	13.108.700.707	93.554.775.504
- <i>Mua trong năm</i>	-	4.326.778.302	30.890.186.648	13.108.700.707	48.325.665.657
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	5.907.237.880	-	-	-	5.907.237.880
- <i>Nâng cấp TSCĐ</i>	30.479.386.025	4.497.495.942	4.344.990.000	-	39.321.871.967
Số giảm trong năm	-	(2.199.128.000)	(111.305.426.176)	(642.297.377)	(114.146.851.553)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.199.128.000)	(111.305.426.176)	(642.297.377)	(114.146.851.553)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>243.124.174.538</b>	<b>682.529.435.899</b>	<b>1.635.637.061.484</b>	<b>17.864.311.126</b>	<b>2.579.154.983.047</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	57.664.549.448	459.625.234.068	1.156.338.359.617	3.451.465.249	1.677.079.608.382
Số tăng trong năm	7.048.431.797	63.814.021.364	157.229.635.557	2.132.583.315	230.224.672.033
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.757.412.435	63.814.021.364	157.229.635.557	2.108.841.420	228.909.910.776
- <i>Hao mòn (1)</i>	1.291.019.362	-	-	23.741.895	1.314.761.257
Số giảm trong năm	-	(2.199.128.000)	(69.529.393.869)	(579.140.157)	(72.307.662.026)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.199.128.000)	(69.529.393.869)	(579.140.157)	(72.307.662.026)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.712.981.245</b>	<b>521.240.127.432</b>	<b>1.244.038.601.305</b>	<b>5.004.908.407</b>	<b>1.834.996.618.389</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	149.073.001.185	216.279.055.587	555.368.951.395	1.946.442.547	922.667.450.714
Tại ngày cuối năm	178.411.193.293	161.289.308.467	391.598.460.179	12.859.402.719	744.158.364.658

- (1) Hao mòn tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi và nguồn vốn môi trường.  
 - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 341.743.818.891 đồng.  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 623.370.293.281 đồng.

11100  
 NG TY  
 KIỂM K  
 KIỂM T  
 ASC  
 M-TP



**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	149.992.290.000	88.254.853.002	7.765.663.739	8.809.757.144	-	254.822.563.885
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	51.639.973.916	51.639.973.916
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.542.246.605	-	(35.140.822.016)	(24.598.575.411)
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(16.499.151.900)	(16.499.151.900)
Điều chỉnh khác	-	6.399.714.067	(6.399.714.067)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.992.290.000</b>	<b>94.654.567.069</b>	<b>11.908.196.277</b>	<b>8.809.757.144</b>	<b>-</b>	<b>265.364.810.490</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.280.034.881	4.280.034.881
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.280.034.881)	(4.280.034.881)
Điều chỉnh khác (1)	-	2.155.336.107	(2.155.336.107)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>149.992.290.000</b>	<b>96.809.903.176</b>	<b>9.752.860.170</b>	<b>8.809.757.144</b>	<b>-</b>	<b>265.364.810.490</b>

(1) Kết chuyển nguồn vốn cho các dự án đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh từ nguồn vốn đầu tư phát triển số tiền: 2.155.336.107 đồng.

